

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2015 của
Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn
đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng
nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-
2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 3771/SKHĐT-TĐ
ngày 13 tháng 10 năm 2020 về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020
và kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 đối với một số dự án do UBND
tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn
2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, như sau:

1. Tổng nguồn vốn ngân sách đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
là 52.989.328 triệu đồng.

a) Nguồn vốn ngân sách tập trung (vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí,
định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm
2015 của Thủ tướng Chính phủ) là 17.104.172 triệu đồng.

b) Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 8.249.000 triệu
đồng.

c) Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 7.054.000 triệu đồng.

d) Nguồn vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước) là 351.692 triệu
đồng, gồm:

- Hỗ trợ theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở là 26.192 triệu đồng.

- Nguồn vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu là 325.500 triệu đồng.

đ) Nguồn vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước là 230.464 triệu đồng.

e) Nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ là 18.500.000 triệu đồng.

g) Dự phòng nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ là 1.500.000 triệu đồng.

2. Các nguồn vốn đầu tư công bổ sung trong giai đoạn 2016-2018 là 951.780 triệu đồng, gồm:

a) Nguồn kết dư nguồn vốn ngân sách tập trung năm 2015 phân bổ năm 2016 là 29.151 triệu đồng.

b) Nguồn kết dư và thu vượt xố số kiến thiết năm 2015 phân bổ năm 2016 là 107.029 triệu đồng.

c) Nguồn thu vượt xố số kiến thiết năm 2016 là 215.600 triệu đồng.

d) Nguồn vốn bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương là 400.000 triệu đồng.

đ) Nguồn thu vượt xố số kiến thiết năm 2017 là 200.000 triệu đồng

3. Các nguồn huy động khác là 406.309 triệu đồng, gồm:

a) Nguồn thu để lại của các đơn vị là 289.145 triệu đồng.

b) Nguồn vốn Bội chi giai đoạn 2018-2020 là 117.164 triệu đồng.

- Nguồn vốn Bội chi năm 2018 là 74.864 triệu đồng.

- Vay lại vốn vay của nước ngoài là 42.300 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 1, 2, 3 đính kèm)

Điều 2: Ủy quyền cho Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo các chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư và xây dựng điều chỉnh và bổ sung của các nguồn vốn nói trên đến chủ đầu tư để triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh Đồng Nai và thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ KHĐT; Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh Ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng



Phụ lục 1

Bảng tổng hợp nội dung cân đối vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số **3769** / QĐ-UBND ngày **13** / **10** / 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Tổng số giai đoạn 2016-2020 (không thay đổi so với NQ 194)					
		Tổng số	Trong đó				
			Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	I	9	10	11	12	13	14
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH	52.989.328	5.399.100	5.786.250	11.527.052	14.002.250	16.274.676
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (do Bộ KHĐT thông báo)	32.407.172	5.323.100	5.748.100	6.947.860	6.916.460	7.471.652
I.1	Phân bổ chi tiết	32.407.172	5.323.100	5.748.100	6.947.860	6.916.460	7.471.652
1	Vốn ngân sách tập trung	17.104.172	3.423.100	3.673.100	2.993.860	3.082.460	3.931.652
a	Ngân sách tỉnh	10.703.460	2.273.100	2.439.100	1.652.504	1.744.804	2.593.952
a.1	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	8.691.910	2.123.100	2.189.100	1.502.504	1.614.804	1.262.402
a.2	Phân bổ chi tiết nguồn dự phòng	1.201.550					1.201.550
a.3	Hỗ trợ các dự án xã hội hóa, hỗ trợ có mục tiêu đối với các địa phương	810.000	150.000	250.000	150.000	130.000	130.000
a.4	Dự kiến phát sinh nguồn (bảng dự toán 2019)	0					
b	Ngân sách huyện	6.400.712	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.337.656	1.337.700
b.1	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	6.400.712	1.150.000	1.234.000	1.341.356	1.337.656	1.337.700
b.2	Phân bổ chi tiết từ nguồn dự phòng	0					
a.4	Dự kiến phát sinh nguồn	0					
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	8.249.000	800.000	800.000	2.500.000	2.149.000	2.000.000
a	Quỹ phát triển nhà	755.474	240.000	80.000	150.000	150.000	135.474
b	Quỹ phát triển đất	1.786.423	240.000	240.000	450.000	450.000	406.423
c	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu (từ nguồn tiền sử dụng đất đã phân bổ quỹ nhà, quỹ đất các năm trước, nguồn đấu giá đất giai đoạn 2018-2020)	1.999.000			1.000.000	649.000	350.000
d	Do UBND cấp huyện giao chỉ tiêu (từ nguồn tiền đấu giá đất giai đoạn 2018-2020)	150.000					150.000
e	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	3.412.846	320.000	480.000	900.000	900.000	812.846
f	Thực hiện ghi thu ghi chi khối huyện	145.257					145.257
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	7.054.000	1.100.000	1.275.000	1.454.000	1.685.000	1.540.000
a	Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu	5.037.150	785.000	960.000	1.058.226	1.089.449	1.144.475
b	Bù phần hụt cho cấp huyện khi tính theo Quyết định số 40/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	241.850			80.774	80.551	80.525
c	Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2018	200.000				200.000	
d	Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện	1.575.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
I.2	Dự phòng chưa phân bổ (10%)	0	0	0	0	0	0
II	Vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước)	351.692	76.000	38.150	79.192	40.930	117.420
1	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo QĐ 22/QĐ-TTg (kể cả dự phòng 10%)	26.192			26.192		
2	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	325.500	76.000	38.150	53.000	40.930	117.420
a	Phát triển kinh tế - xã hội các vùng	214.950	56.000	28.150	38.000	35.930	56.870
b	Phát triển lâm nghiệp bền vững	50.550	20.000	10.000		5.000	15.550
c	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	45.000					45.000
d	Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	15.000			15.000		
3	Dự phòng chưa phân bổ (10%)	0	0	0	0	0	0
III	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	230.464	0	0	0	54.860	175.604
IV	Vốn Trái phiếu Chính phủ	20.000.000	0	0	4.500.000	6.990.000	8.510.000

TT	Nguồn vốn	Tổng số giai đoạn 2016-2020 (không thay đổi so với NQ 194)					
		Tổng số	Trong đó				
			Năm 2016	Năm 2017	năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	I	9	10	11	12	13	14
1	Phân bổ chi tiết (90%)	18.500.000			4.500.000	6.990.000	7.010.000
2	Dự phòng chưa phân bổ	1.500.000					1.500.000
B	Nguồn vốn đầu tư công bổ sung trong giai đoạn 2016-2018	951.780	336.180	107.600	379.344	128.656	0
I	Nguồn kết dư ngân sách tập trung năm 2015	29.151	29.151				
II	Nguồn kết dư và thu vượt năm 2015 từ nguồn xổ số kiến thiết	107.029	107.029				
III	Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2016	215.600	200.000	15.600			
IV	Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương để thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2016	400.000		92.000	179.344	128.656	
V	Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2017	200.000			200.000		
C	Các nguồn vốn khác	406.309	0	0	74.864	0	331.445
I	Nguồn thu để lại cho chi đầu tư	289.145					289.145
II	Nguồn bội chi giai đoạn 2018-2020	117.164	0	0	74.864	0	42.300
1	Bội chi năm 2018	74.864			74.864		
2	Đề đầu tư các dự án phát sinh cấp bách và hỗ trợ vốn đầu tư công cho UBND cấp huyện	0					
3	Vay lại vốn vay của nước ngoài	42.300					42.300



STT	Tên dự án (Chức năng)	Mã dự án	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo QN07/2020)						Kế hoạch nguồn đầu giá đất 2020	Chức năng đầu tư								
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Nguồn NSTT	trong đó: SSKT thu vớt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất	Kế hoạch 2020			Kế hoạch nguồn đầu giá đất 2020	Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Nguồn NSTT	trong đó: SSKT thu vớt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất	Kế hoạch 2020
1	Thực hiện dự án (Chức năng)	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
A				37.343,473	7.863,112	3.931,460	2.960,166	189,939	642,971	3.931,652	350,000	0	7.863,112	3.931,460	2.960,166	189,939	642,971	3.931,652	350,000	
1	Dương Nguyễn Hữu Cảnh (đoan song hành QL1A từ đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba Cây Gáo; ngân sách tỉnh 70% TMBT)	TB	2018-2020	45.096	61.375	15.000		15.000		46.375			61.375	15.000		15.000		46.375		UBND huyện Trảng Bom
2	Dương song hành phía Đông quốc lộ 20 huyện Thông Nhứt (kế cả bồi thường giải phóng mặt bằng)	TN	2018-2023	214.700	140.000	110.000	0		110.000	30.000			140.000	110.000	0		110.000	30.000		UBND huyện Thông Nhứt
3	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Trĩ Phương, phường Bình Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp); chưa triển khai do UBND thành phố Biên Hòa chưa thực hiện bồi thường	BH	2018-2022	89.530	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND thành phố Biên Hòa
4	Nâng cấp huyện đường Suối Chồn - Bàu Cối, thị xã Long Khánh (ngân sách thị xã chi bồi thường 15,9 tỷ)	LK	2018-2022	136.700	65.500	25.000		25.000		40.500		5.448	70.948	25.000		25.000		45.948		UBND thành phố Long Khánh
5	Dương 25B (kế cả bồi thường GPMB do huyện Long Thành thực hiện)	LT-NT	2015-2019	795.992	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dương DT 767 và cầu Vĩnh An đoạn qua thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	VC	2016-2019	147.423	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Vĩnh Cửu
7	Dự án đường 30 tháng 4 nối dài (đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường Nam Kỳ Khởi nghĩa - chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện bằng nguồn ngân sách huyện)	TB	2017-2019	41.353	2.100	2.100	2.100						2.100	2.100	2.100					UBND huyện Trảng Bom
8	Dương sài Rắc huyện Định Quán	DQ	2016-2018	43.454	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Định Quán
9	Dương 319B đoạn qua KCN Nhơn Trạch (đoạn còn lại)	NT	2017-2020	516.453	48.866	22.866	22.866		26.000	0	3.500	52.366	36.535	22.866	22.866		36.535	29.500	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Dương Phú Xuân - Thanh Sơn - Phú An, huyện Tân Phú, (NST hỗ trợ xây lắp)	TP	2017-2020	159.000	36.535	36.535		36.535		0			36.535	36.535			36.535	0		UBND huyện Tân Phú
11	Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 21 huyện Long Thành (phương án đầu tư cải tạo theo hướng hiện hữu); kế cả chi phí BTGPMB do UBND TP Biên Hòa thực hiện	LT-BH	2017-2020	55.990	10.231	10.231	10.231		0	0	0		10.231	10.231	10.231		0	0	0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
	Trong đó:																			
a	Nâng cấp mở rộng đường Hương lộ 21 do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư			6.965	6.965	6.965							6.965	6.965	6.965					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện			3.266	3.266	3.266							3.266	3.266	3.266					UBND thành phố Biên Hòa
12	Xây dựng cầu tại ấp Tân Bắc, xã Bình Minh, huyện Trảng Bom (ngân sách tỉnh hỗ trợ phần cầu và phần đường dẫn vào cầu có giá trị 9 tỷ đồng)	TB	2017-2018	20.447	-	-	-	-					-	-	-					UBND huyện Trảng Bom
13	Xây dựng Nút giao thông ngã tư Tân Phong	BH	2017-2021	259.048	4.648	3.148	3.148		1.500				4.648	3.148	3.148			1.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Dương Chu Văn An, Thống Nhất - Định Quán (đường liên huyện - giai đoạn 3; ngân sách huyện chi BTGPMB)	DQ	2017-2019	26.500	7.000	7.000	7.000						7.000	7.000	7.000					UBND huyện Thống Nhất
15	Dự án xây dựng đường Nguyễn Thị Định (đường số 3 cũ) kết hợp hệ thống thoát nước khu công nghiệp Tân Phú	TP	2017-2020	71.220	-	-	-	-					-	-	-					UBND huyện Tân Phú
16	Dương Sông Nhạn - Dầu Giây (từ Hương lộ 10 đến DT769), kế cả bồi thường giải phóng mặt bằng do huyện Long Thành thực hiện)	NT	2017-2021	160.152	13.900					13.900			13.900							Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
17	Nâng cấp, mở rộng đường DT 765 đoạn từ km 5+500 đến km 10+000, huyện Xuân Lộc	XL	2017-2020	120.800	20.332	20.332	20.332						20.332	20.332	20.332					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	Dương DT 761 đoạn từ giao giữa đường 761 đến đường 322B đến hết phạm vi khu dân cư ấp 2 xã Phú Lý, Vĩnh Cửu	VC	2016-2018	14.944	-	-	-	-					-	-	-					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Dương Long Giao - Bàu Bih, huyện Cẩm Mỹ	CM	2017-2020	131.951	39.934	39.934	39.934		0				39.934	39.934	39.934			0		UBND huyện Cẩm Mỹ
20	Dương song hành quốc lộ 1A đoạn tranh ngã tư Anata (Ngân sách thành phố thực hiện BTGPMB)	BH	2017-2019	10.557	2.095	2.095	2.095						2.095	2.095	2.095					UBND thành phố Biên Hòa

STT	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giá trị đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)						Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Giá trị đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đầu giá đất	Chủ đầu tư	
					Kế hoạch 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:		Kế hoạch 2019-2020	Kế hoạch 2019		trong đó:		Kế hoạch 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó:				Kế hoạch 2020 nguồn đầu giá đất
							Nguyên NSTT	XSKT thu vượt năm 2018				Nguyên NSTT	XSKT thu vượt năm 2018			Nguyên NSTT	XSKT thu vượt năm 2018			
21	Đường và hệ thống thoát nước trong khu dân cư thị trấn Đình Quán	ĐQ	2017-2019	42.255	6-7-11	7-8-9-10	8	9	10	11	12	13	14-15-19	15-16-17-18	16	17	18	19	20	UBND huyện Đình Quán
22	Trung tâm hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	2017-2021	314.732	72.777	25.000			25.000	47.777			72.777	25.000			25.000	47.777		UBND huyện Long Thành
23	Nút giao thông giữa đường Hùng Vương với Quốc lộ 1 A (NSH thực hiện BTGPMB)	XL	2017-2019	43.580	18.695	5.695	5.695			13.000			18.695	5.695	5.695			13.000		UBND huyện Xuân Lộc
24	Nâng cấp mở rộng đường vào núi Chơa Chơn (NSTH từ 50% TMDT)	XL	2018-2022	55.123	-	0							-	0						UBND huyện Xuân Lộc
25	Dự án đoạn 3 đường liên huyện Vĩnh Cửu Trảng Bom (kể cả BTGPMB do huyện Trảng Bom thực hiện)	VC	2018-2020	122.853	-	0							-	0						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
26	Cầu Đa-Hoà, huyện Tân Phú	TP	2017-2019	5.910	-	0							-	0						UBND huyện Tân Phú
27	Dự án Đoạn từ km 11+656 đến km 13+569,7 thuộc Dự án đường Hương lộ 10 đoạn 2	TP	2016-2018		-	0							-	0						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
28	Dự án Đường kết nối vào cảng Phước An (đoạn từ đường 319 đến nút giao cắt với đường cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch (kể cả thành toán bởi thương mại Công Phước An thực hiện)	NT	2018-2022	341.231	115.995	77.795	0		77.795	38.200		-1.509	114.486	77.795	0		77.795	36.691		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
29	Cầu Đa Kại huyện Tân Phú	TP	2018-2020	11.147	-								-							UBND huyện Tân Phú
30	Đường qua khu đô thị mới từ Đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Hồng Phong	LK	2018-2020	131.234	106.938	76.938			76.938	30.000			106.938	76.938			76.938	30.000		UBND thành phố Long Khánh
31	Vinh Cửu	VC	2018-2020	4221	1.288	1.288	1.288						1.288	1.288	1.288					Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
32	Dự án Xây dựng cầu Suối Nứa trên đường vào Trung ương cục miền Nam	VC	2018-2020	5600	1.003	1.003	1.003						1.003	1.003	1.003					Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
33	Dự án Xây dựng môn cầu Tả Lai, xã Tả Lai huyện Tân Phú	TP	2018-2020	77.101	3.241	3.241	3.241						3.241	3.241	3.241					UBND huyện Tân Phú
34	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (kể cả bởi thương mại giải phóng mặt bằng)	XL	2018-2022	85.187	63.500	44.400	400		44.000	19.100			63.500	44.400	400		44.000	19.100		UBND huyện Tân Phú
35	Dự án xây dựng đoạn 3 tuyến đường Cao Cang, huyện Đình Quán (kể cả bởi thương mại giải phóng mặt bằng)	ĐQ	2018-2020	59.248	21.000	18.500	18.500		0	2.500			21.000	18.500	18.500		0	2.500		UBND huyện Xuân Lộc
a	Trong đó																			
b	Bởi thương mại giải phóng mặt bằng do UBND huyện Đình Quán thực hiện				18.500	16.000	16.000			2.500			18.500	16.000	16.000			2.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
36	Xây dựng nâng cấp, mở rộng đường Đỗ Văn Thi xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (NSTH thực hiện phần xây lắp khoảng 37 tỷ)	BH	2018-2022	112.608	42.479	42.479	42.479						42.479	42.479	42.479					UBND thành phố Biên Hòa
37	Công trình Đất đắp và cây xanh đường Đường Văn Tron thành phố Biên Hòa	BH	2018-2020	14.242	4.853	4.853	4.853						4.853	4.853	4.853					UBND thành phố Biên Hòa
38	Dự án Nâng cấp đường vào khu du lịch Thác Mai, huyện Đình Quán (Ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% xây lắp)	ĐQ	2017-2020	38.316	15.189	15.189	15.189						15.189	15.189	15.189					UBND huyện Đình Quán
39	Đường nhựa từ ngã ba Bà Hào đi bia di tích Trung ương cục miền Nam huyện VC	VC	2018-2020	53.973	36.381	35.981			35.981	400			36.381	35.981			35.981	400		Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
40	Dự án Kế sông Vàm Muồng - Long Tàu đoạn qua khu vực ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch (kể cả bởi thương mại giải phóng mặt bằng)	NT	2019-2022	31.136	28.738	12.000	12.000						17.084	12.000	12.000			5.084		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
41	Dự án cầu tạo đường Hùng vương - thành phố long khánh (ngân sách tỉnh 50%)	LK	2020-2024	156.854	22.000	0	0						22.000	0	0			22.000		UBND thành phố Long Khánh
42	Dự án xây dựng mới Cầu Mít trên đường Hương lộ 12, huyện Nhơn Trạch (NSH thực hiện bởi thương)	NT	2019-2021	13.929	11.500	8.000	8.000						11.500	8.000	8.000			3.500		UBND huyện Nhơn Trạch
43	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Đình Quán (kể cả chi phí BTGPMB do UBND huyện Đình Quán làm Chủ đầu tư là 13 tỷ đồng)	ĐQ	2020-2024	138.034	42.000	0	0		0	42.000			62.000	0	0		0	62.000	0	
a	Trong đó																			
b	Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Đình Quán do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				29.000					29.000								49.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
	Bởi thương mại giải phóng mặt bằng do UBND huyện Đình Quán thực hiện				13.000					13.000								13.000		UBND huyện Đình Quán
44	Đường Xuân Mỹ đi Báo Bình (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	CM	tối đa 3 năm	72.896	25.000					25.000								25.000		UBND huyện Cẩm Mỹ

STT	Danh mục dự án	ĐB XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)				Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh				Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Kế hoạch nguồn đầu tư năm 2020	Kế hoạch nguồn đầu tư năm 2020	Kế hoạch nguồn đầu tư năm 2020	Chú đầu tư				
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó: Nguồn NSTT 2018	XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất	Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó: Nguồn NSTT 2018						XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất		
1	Dự án xây dựng nhà làm việc và kho lưu trữ của Đảng ủy khởi Doanh nghiệp tỉnh	BH	2019-2021	2920	6=7+11	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14=15+19	15=16+17+18	16	17	18	19	20	21	Đảng ủy khởi doanh nghiệp
2	Kho lưu trữ UBND huyện Long Thành (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST hỗ trợ xây lắp, không hỗ trợ thiết bị)	LT	2020-2022	27.231	8.000	8.000				8.000			8.000					8.000			UBND huyện Long Thành
22	Dự án đầu tư xây mới Nhà làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội huyện Nhom Trach + sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Huyện ủy Nhom Trach (NST hỗ trợ khoảng 8,3 tỷ; XD Nhà làm việc UBNDTTQ và các đoàn thể)	NT	tối đa 3 năm	19360	8.200	8.200				8.200			8.200					8.200			UBND huyện Nhom Trach
III Hạ tầng Công Cộng																					
1	Tuyến thoát nước từ cầu Suối Cạn ra rạch Cầu Sinh	VC	2016-2019	54.188	6.000	6.000	6.000						6.000	6.000	6.000						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án tuyến thoát nước dài cây xanh (kể cả BTGPMB)	NT	2017-2021	310.753	70.000	50.000	0		50.000	20.000		-7.239	62.761	50.000	0		50.000	12.761			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan (kể cả BTGPMB do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH-LT	2016-2020	157.345	100.000	3.000	3.000	0	0	97.000	0		80.000	3.000	3.000	0	0	77.000	0		
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư	VC	2017-2021	181.919	23.000	3.000	3.000			20.000		-20.000	3.000	3.000	3.000						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện	BH	2017-2019	111.430	77.000	0	0			77.000			77.000	0	0			77.000			UBND thành phố Biên Hòa
4	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017-2021	81.428	4.128	4.128	4.128			77.300		-37.300	44.128	4.128	4.128			40.000			UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Xây dựng tuyến thoát nước cho khu vực ngã 3 Biên Hùng, thành phố Biên Hòa	BH	2017-2019	111.430	9.800	600	600			9.200		-6.500	3.300	600	600			2.700			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Tuyến thoát nước từ Khu công nghiệp I ra rạch Bà Kỳ, huyện Nhom Trach	NT	2017-2020	26.602	16.597	16.597	16.597			16.597			16.597	16.597	16.597						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Tuyến thoát nước từ khu phố 4 đến Suối Đá thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom	TB	2017-2020	48.381	128.000	18.000	18.000			110.000		-30.000	98.000	18.000	18.000			80.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	NT	2017-2022	584.830	128.000	18.000	18.000			110.000		-30.000	98.000	18.000	18.000			80.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đầu tư theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6.610.252	94.598	73.598	3.598	70.000		21.000		-7.000	87.598	73.598	3.598	70.000		14.000			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Phú	BH	2016-2018	48.144																	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai
11	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Mã Đà huyện Vĩnh Cửu	VC	2017-2018	10.866																	UBND huyện Vĩnh Cửu
12	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Hiếu Liêm huyện Vĩnh Cửu	VC	2017-2018	10.651																	UBND huyện Vĩnh Cửu
13	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Điền	TP	2016-2018	55.100																	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai
14	Hệ thống thoát nước chống ngập úng cục bộ cho khu vực xung quanh bệnh viện huyện Cẩm Mỹ	CM	2017-2018	4.703																	UBND huyện Cẩm Mỹ
15	Bổ sung thiết bị đào tạo nguồn nhân lực ngành môi trường và xử lý nước thải	LT	2018-2020	14.900																	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai
16	Dự án hệ thống cấp nước sạch nông thôn xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2020	27.122	25.933	14.933	14.933			11.000		-7.400	18.533	14.933	14.933			3.600			UBND huyện Vĩnh Cửu
17	Hệ thống cấp nước tập trung xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất (đư án ngưng thực hiện)	TN	2018-2020	30.665																	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	Hệ thống cấp nước tập trung ấp Bàu Cối, xã Bàu Quang, thị xã Long Khánh	LK	2018-2020	10.567	3.019	3.019	3.019						3.019	3.019	3.019						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Mỹ	CM	2018-2020	17.441	8.806	8.806	8.806						8.806	8.806	8.806						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Dự án xây dựng đường dây trung thế và trạm biến áp vào khu du lịch Thác Mai, huyện Định Quán	ĐQ	2018-2020	19.907	17.500	17.500	17.500						17.500	17.500	17.500						UBND huyện Định Quán
22	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú Lợi - Phú Tân, huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	24.847	9.832	332	332			9.500			9.832	332	332			9.500			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
23	Hệ thống cấp nước tập trung xã Phú An, huyện Tân Phú	TP	2019-2021	13.843	11.000	11.000	11.000						11.000	11.000	11.000						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

ST	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)					Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh					Chú đầu tư					
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Nguồn NSĐT	Trong đó: XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất	Kế hoạch 2020	Kế hoạch nguồn đầu tư 2020	Điều chỉnh năm 2020	Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019		Nguồn NSĐT	trong đó: XSKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất	Kế hoạch 2020	Kế hoạch nguồn đầu tư 2020
1	2	3	4	5	6-7+11	7-8+9+10	8	9	10	11	12	13	14+15+19	15-16+17+18	16	17	18	19	20	21
24	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước cấp trung xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	26.981	23.500	10.000	10.000			13.500			23.500	10.000	10.000			13.500		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
25	Hệ thống cấp nước cấp trung xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	2019-2021	26.981	24.100	10.000	10.000			14.100		-835	23.265	10.000	10.000			13.265		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
26	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Thửa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM		1.4991	10.000					10.000			10.000					10.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
27	Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ	CM		1.4999	10.000					10.000			10.000					10.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
28	Dự án Cấp nước sạch cho 03 xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Dinh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ		65.468	21.149	1.149	1.149			20.000		-15.300	5.849	1.149	1.149			4.700		UBND huyện Định Quán
IV	Nông - Lâm - Thủy lợi																			
1	Trạm bơm Đắc Lúa	TP	2020-2024	131.058	7.142	1.582	1.582			5.560			7.142	1.582	1.582			5.560		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
2	Dự án cải tạo, nạo vét hồ Sen và hồ Bà Hào, huyện Vĩnh Cửu	VC	2015-2017	53.876	830	830	830			830			830	830	830			1.133		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Kè gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Đình Phước Lưu đến Khu dân cư dọc sông Rạch Cát (kể cả chi phí CBBT)	BH		67.111	2.000					2.000		-847	1.133					1.133		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Sửa chữa, nạo vét lòng hồ công trình hồ Suối Vong	CM	2018-2020	29.189	24.100	10.000	10.000			14.100			24.100	10.000	10.000			14.100		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
5	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mìa Đình Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ) ngân sách tỉnh 109.503 tỷ	ĐQ	2016-2020	235.459	40.276	10.276	10.276			30.000			40.276	10.276	10.276			30.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
6	Hồ chứa nước Gia Mạng huyện Xuân Lộc	XL	2015-2019	324.205	17.619	17.619	619			17.000			17.619	17.619	619			17.000		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi UBND huyện Tân Phú
7	Trạm bơm Bán Thuyền, huyện Tân Phú	TP	2017-2018	9.990																Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi UBND huyện Tân Phú
8	Nạo vét suối Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	2017-2018	28.642																Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi UBND huyện Tân Phú
9	Xây dựng mới trạm bơm Giang Điền huyện Tân Phú	TP	2017-2020	63.337	12.500	12.500	12.500			12.500			12.500	12.500	12.500			12.500		UBND huyện Tân Phú
10	Trần thoát nước cảnh dòng Bàu Kiện xã Thanh Sơn huyện ĐQ	ĐQ	2017-2020	54.908	17.885	17.885	17.885			17.885			17.885	17.885	17.885			17.885		UBND huyện Định Quán
11	Hồ chứa nước Cà Bùn xã Giã Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	2017-2021	342.578	120.000	50.000	0			70.000		124.337	244.337	50.000	0			194.337		UBND huyện Định Quán
12	Nâng cấp, mở rộng Hồ chứa nước Suối Tře	LK	2017-2020	131.018	16.415	1.967	1.967			14.448		-5.448	10.967	1.967	1.967			9.000		UBND thành phố Long Khánh
13	Xây dựng đường và cầu qua đập tràn hồ tuyến V, hồ Cầu Mới	LT-CM	2017-2019	39.177	11.712	11.712	11.712			0			11.712	11.712	11.712			0		Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
14	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thông Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa	BH	2017-2021	328.159	210.825	90.825	90.825			120.000		-42.000	168.825	90.825	90.825			78.000		0
	Jica khi triển khai dự án TXXLNT TP BH giai đoạn 1 từ vốn ODA (kể cả bồi thường giá mua đất TP Biên Hòa thực hiện)																			
	Trong đó:																			
a	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai, đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thông Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa			168.455	56.455	56.455	56.455			112.000		-57.000	111.455	56.455	56.455			55.000		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giá mua đất UBND thành phố Biên Hòa thực hiện			42.370	34.370	34.370	34.370			8.000		15.000	57.370	34.370	34.370			23.000		UBND thành phố Biên Hòa
15	Hồ chứa nước Cầu Dầu, thị xã Long Khánh	LK	2016-2019	297.873	31.712	22.712	22.712			9.000			31.712	22.712	22.712			9.000		UBND thành phố Long Khánh
16	Xây dựng tuyến kênh dẫn nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Xuân Lộc, huyện Xuân Lộc (kể cả bồi thường giá mua đất)	XL	2018-2020	27.311	6.794	6.794	6.794						6.794	6.794	6.794					UBND huyện Xuân Lộc
17	Dự án Nạo vét và gia cố bờ suối Quan Thủ, huyện Long Thành (kể cả BTGPMB)	LT	2018-2020	44.980	30.500	20.000	20.000			10.500			30.500	20.000	20.000			10.500		UBND huyện Long Thành
18	Dự án hệ thống thủy lợi cảnh đống 78A, 78B xã là 25 huyện Thông Nhất	TN	2018-2020	35.714	26.466	11.466	11.466			15.000			26.466	11.466	11.466			15.000		UBND huyện Thông Nhất
19	Trạm bơm áp 7 Phú Tân huyện Định Quán	ĐQ	2018-2021	75.481; 49.604	20.000	0	0			20.000			20.000	0	0			20.000		UBND huyện Định Quán

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)						Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư xây dựng	Chủ đầu tư		
					Kế hoạch 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó: Nguồn NSTT 2018	XSKT thu vượt năm 2018	Kế hoạch 2020	trong đó: Nguồn NSTT 2018		XSKT thu vượt năm 2018	Kế hoạch 2019	trong đó: Nguồn NSTT 2018	XSKT thu vượt năm 2018	Kế hoạch 2020	trong đó: Nguồn NSTT 2018			XSKT thu vượt năm 2018	
1	Dự phòng thanh toán bồi thường đối với dự án vốn ngân sách tỉnh (kể cả Dự án Đoàn 2 - Đường 25C, hồ chứa nước Cà Ròn...) và các dự án còn thiếu nguồn (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) đối với các dự án có trong kế hoạch trung hạn 2016-2020, ủy quyền UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ, và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện (kể cả các dự án xã hội hóa GTNT) khi đủ điều kiện về hồ sơ	3	4	5	6=7+11	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14=15+19	15=16+17+18	16	17	18	19	20	21	
e	Dự phòng để hỗ trợ các dự án xã hội hóa giao thông nông thôn, thanh toán chi phí bồi thường, các dự án có trong trung hạn nhưng thiếu nguồn, hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện khi đủ điều kiện về hồ sơ				91.551					91.551	-91.551										
2.9					45.730					45.730	-45.730										
V1	Hoàn trả ngân hàng Công thương (vay năm 2016)						87.486						87.486		87.486						
VII	Hoàn trả ngân hàng BIDV (vay năm 2016 là 115.526 tỷ, vay năm 2017 là 87.486 tỷ)						87.486						87.486		87.486						
VIII	Hoàn trả tạm ứng ngân sách trung ương 2010 là 1.422 tỷ đồng																				
E	Phân cấp cho cấp huyện giao chi tiêu				2.697.356					1.337.700			2.697.356		1.359.656				1.337.700		
F	Hỗ trợ huyện Tân Phú hoàn thành thôn mới năm 2018 là 100 tỷ đồng và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện là 125.672 tỷ đồng																				
G	Hỗ trợ các dự án XHHCTNT (năm 2019 đợt 1: 130 tỷ, đợt 2 103.509 tỷ)				317.779	233.509	233.509	0	29.939	84.270			317.779	233.509	233.509	0	29.939	84.270			
H	Bổ trợ vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch				59.939	29.939	0	29.939		30.000			59.939	29.939	0	29.939		30.000			
M	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công - chuẩn bị đầu tư - chủ trương đầu tư																				
I	Các dự án thiết kế bản vẽ thi công (chỉ bố trí khi đủ điều kiện về hồ sơ)																				
1	Dự án Hồ Gia Uí 2, huyện Xuân Lộc	XL	2020-2024	332.900	4.470	2.970	2.970			1.500			4.470	2.970	2.970			1.500		UBND huyện Xuân Lộc	
II	Các dự án đã có Chủ trương đầu tư được duyệt																				
1	Dự án Đường một chiều từ chân lên đỉnh đồi núi Cúi (ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% TMDT) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 3 năm	27000	370					370			370					370		UBND huyện Thống Nhất	
2	Đường Thửa Đức di thị xã Long Khánh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	CM	tối đa 5 năm	145.437	1.980					1.980			1.980					1.980		UBND huyện Cẩm Mỹ	
3	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây nói tỉnh lộ 769 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 5 năm	111.603	700					700			700					700		UBND huyện Thống Nhất	
4	Đường vào Khu công nghiệp Ông Keo, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 5 năm	621.000	2.000	500	500			1.500			2.000	500	500			1.500		UBND huyện Nhơn Trạch	
5	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại), huyện đã đầu tư đường số 9 đến đường số 2	NT	tối đa 5 năm	646.000	500					500			500					500			UBND huyện Nhơn Trạch
6	Nạo vét Suối Sắn Mầu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mạ	BH	2018-2022	377.000	675					675			675					675		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
7	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm tin học và thông tin khoa học công nghệ. Chi cục nếu chuẩn đo lường chất lượng, quỹ đầu tư phát triển khoa học công nghệ, ban quản lý dự án thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	BH	2017-2019	47.625	600	500	500			100			500	500	500					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
8	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bơm giai đoạn ưu tiên	TB	2020-2024	99.841	2.000	1.000	1.000			1.000			1.432	1.000	1.000			432		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
9	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	2020-2024	107.180	2.400	1.400	1.400			1.000			1.896	1.400	1.400			496		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
10	Hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	38.300	200	0	0			200					0					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

S T T	Đanh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)										Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh						Kế hoạch 2020 nguồn đầu giá đất	Chú đầu tư			
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó: Nguồn NSTT	SXKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất	Kế hoạch 2020	Kế hoạch đầu giá đất	Điền chính kế hoạch năm 2020	Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	trong đó: Nguồn NSTT	SXKT thu vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất	Kế hoạch 2020	Kế hoạch đầu giá đất						
1					2	3	4	5	6-7+11	7-8+9+10	8	9	10	11	12	13	14+15+19	15+16+17+18	16	17	18	19	20	21	
11	Dự án Nao ve Rach Dong, huyện Vinh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151.440	1.000									1.000			1.000						1.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Tam xứ lý nước thải 2000 m ³ /ngày đến ta Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học Đồng Nai	CM	2019-2021	29.700	200		0							200			200		0				200		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Đường vào trung tâm xã Nam Cát Tiên huyện Tân Phú kết hợp bờ bao tránh lũ	TP	2018-2020	36.546	-	0	0							-			-		0				-		UBND huyện Tân Phú
14	Dự án Trụ sở làm việc Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh và Trung tâm hành chính công tỉnh Đồng Nai (NST 50% chi phí xây lắp + thiết bị), dự án tạm ngưng	BH	2018-2021	157.863	-	0	0							-			-		0				-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Hội nghị truyền hình phòng cháy chữa cháy tỉnh Đồng Nai (dự án ngưng)	BH	2019-2021	10.863	-									0			-						0		Công an tỉnh Đồng Nai
16	Sửa chữa công trình Đập dâng Long An (dự án hủy)	LT	2019-2021	7.600	100		100							100			100		100						Công ty TNHH MTV Khoa thác công trình thủy lợi
17	Dự án hồ chứa nước Gia Đức, huyện Thống Nhất (dự án tạm dừng)	TN	2019-2023	179.359	-									-			-						-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Long Khánh (chi phí chuẩn bị đầu tư, theo Văn bản số 12852/UBND-ĐT ngày 29/12/2016)	LK			-									-			-						-		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Dự án tuyến thu gom và trạm xử lý nước thải số 1, phường Hồ Nai, thành phố Biên Hòa (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 5 năm	100.000	408									408			408						408		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%) (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DQ	tối đa 5 năm	124.000	500									500			500						500		UBND huyện Định Quán
21	Dự án Đường nội Cùm công nghiệp Phú Túc đi Tỉnh lộ 763 (ngân sách tỉnh 50%) (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DQ	tối đa 5 năm	103.241	500									500			500						500		UBND huyện Định Quán
22	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% xây lắp)	DQ	tối đa 5 năm	46.949	200									200			200						200		UBND huyện Định Quán
23	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	tối đa 3 năm	77.600	1.000									1.000			1.000						1.000		UBND thành phố Long Khánh
24	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1) (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 5 năm	651.813	2.000									2.000			2.000						2.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
25	Dự án xây dựng 06 Nhà trạm kiểm lâm và 04 trạm kiểm soát rừng	VC	tối đa 3 năm	11.800	300		0							300			300						300		Khu bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đàng Nai
26	Hồ Chứa nước Thoát Hương (chuyên Chứa đầu tư)	CM	tối đa 3 năm	62.380	300									300			300						300		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27	Nâng cấp, mở rộng đường Bùi Văn Hòa (đoạn từ ngã tư Tam Hiệp đến nút giao tuyến tranh Quốc lộ 1, thành phố Biên Hòa)	BH	tối đa 5 năm	734.020	500									500			500						500		UBND thành phố Biên Hòa
28	Cầu tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ Nút giao đường Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	532.000	500									500			500						500		UBND thành phố Long Khánh
29	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	tối đa 5 năm	1209318	800									800			800						800		UBND huyện Tân Phú
30	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn áp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	TP	tối đa 5 năm	101143	2.520									2520			2.520						2520		Chi cục trồng rừng, bảo vệ thực vật và thủy lợi
31	Đầu tư xây dựng tuyến đường Sông Nhan - Đầu Giầy (đoạn còn lại đi qua địa bàn huyện Thống Nhất) Km0+000-Km2+000	TN	tối đa 3 năm	59200	200									200			200						200		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
32	Di dời, hồ trĩ, ổn định dân cư khu vực Đồng 4, ấp 5, xã Mã Đà, huyện Vinh Cửu (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	VC	tối đa 5 năm	93.955	500									500			500						500		UBND huyện Vinh Cửu
33	Dự án xây dựng một số hạng mục thuộc Tiểu dự án trạm xử lý nước thải số 1, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	10.000	200									200			200						200		UBND thành phố Biên Hòa

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)				Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh				Kế hoạch 2020 nguồn đầu tư đất	Chủ đầu tư					
					Kế hoạch 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:			Kế hoạch 2019-2020	Kế hoạch 2019	Trong đó:				Kế hoạch 2020				
							Nguồn NSTT	XSKT thu vượt năm 2018				nguồn thu sử dụng đất	XSKT thu vượt năm 2018				nguồn thu sử dụng đất			
1	2	3	4	5	6=7+11	7=8+9+10	8	9	10	11	12	13	14=15+19	15=16+17+18	16	17	18	19	20	21
34	Dự án đường Lê Hồng Phong (đoạn từ đường 30/4 đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa), thị trấn Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%)	TB	tối đa 3 năm	52400	500					500			500					500		UBND huyện Trảng Bom
35	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 5 năm	229000	800					800			800					800		UBND huyện Định Quán
36	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm Sơn, Sông Rày, Xuân Đông, Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	87026	1 942					1 942			1 942					1 942		Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh Đồng Nai
37	Dự án nâng cấp, kết nối liên thông phần mềm giao dịch bảo đảm phục vụ công tác quản lý nhà nước	BH	tối đa 3 năm	3500	100					100		1 500	1 600					1 600		Sở Tư Pháp
III	Các dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận lập hồ sơ chủ trương đầu tư (tỷ lệ vốn UBND tỉnh giao chỉ tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ)				5.000					5000		-900	4.100		0	0	0	4.100		-
III.1	Các dự án đã được chấp thuận chủ trương lập hồ sơ												3.600					3.600		
1	Đường Phu Cường - La Ngà, huyện Định Quán	ĐQ																		UBND huyện Định Quán
2	Dự án Hồ Thủy lớn Thành Sơn, huyện Định Quán (kế cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ																		UBND huyện Định Quán
4	Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.744B (Tà Lai-Tra Cỏ)	TB																		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Nâng cấp đường Bắc Sơn - Long Thành (đoạn từ Quốc lộ 1 giao với đường Võ Nguyên Giáp), TP Biên Hòa, huyện Trảng Bom	BH-TB																		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Nâng cấp đường Xuân Bắc - Thanh Sơn (đoạn từ Km2+100-Km18+100 và đoạn từ Km33+783 cầu số 2 đến Km54+183), huyện Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu - dự kiến nguồn đất VC	ĐQ-VC																		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Xây dựng mới tuyến đường DT.768B, TP Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu	VC																		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT																		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	VC																		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Đầu tư xây dựng đường Trần Phú (đường N7)	LT																		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Nhà thi đấu đa năng, kết hợp Quảng trường, thành phố Long Khánh	LK																		UBND thành phố Long Khánh
12	Dự án Gia có sát bờ sông Đồng Nai (đoạn qua khu vực xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1)	BH																		Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
13	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú	TP																		UBND huyện Tân Phú
14	Dự án nạo vét rạch Cái Sinh (Suối Xiếp)	BH																		UBND thành phố Biên Hòa
15	Dự án đầu tư nâng cấp Hệ thống truyền hình Công an tỉnh	BH																		Công an tỉnh Đồng Nai
16	Xây dựng 05 kho vật chủng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phong PC10)	ĐN																		Công an tỉnh Đồng Nai
17	Triển khai các Hệ thống bao gồm các giải pháp phần cứng, phần mềm đảm bảo an toàn thông tin phục vụ cho công tác điều hành lãnh đạo trong công tác phòng cháy và chữa cháy	BH																		Công an tỉnh Đồng Nai
18	Đường Xuân Dương - Thửa Đức	CM																		UBND huyện Cẩm Mỹ
19	Đường dọc Sông Rày	CM																		UBND huyện Cẩm Mỹ
20	Đường ấp 4 Sông Nhạn đi xã lộ 25	CM																		UBND huyện Cẩm Mỹ
III.2	Một số dự án khác... (kể cả các dự án trong danh mục trung hạn còn thiếu vốn) khi đủ điều kiện về hồ sơ																			
a	Dự án Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ, thành phố Long Khánh			30100									500					500		UBND thành phố Long Khánh
N	Các dự án trên khai từ nguồn đầu tư đất (bổ trợ vốn NSTT để lập hồ sơ dự án đầu tư, thiết kế bản vẽ thi công) - chi thực hiện khi có nguồn đầu tư đất và nguồn vốn khác																			

S T T	Tên dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)										Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh									
					Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Nguồn NSTT	Trong đó: vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất	Kế hoạch 2020	Kế hoạch đầu tư đất	Điều chỉnh kế hoạch năm 2020	Giai đoạn 2019-2020	Kế hoạch 2019	Nguồn NSTT	Trong đó: vượt năm 2018	nguồn thu sử dụng đất	Kế hoạch 2020	Kế hoạch đầu tư đất	Chưa đầu tư				
1	Thực hiện dự án	3	4	5	6-7=11	7-8=9+10	8	9	10	11	12	13	14=15+19	15=16+17+18	16	17	18	19	20	21				
1	Nâng cấp đường DT 761 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)	XL-ĐQ	2019-2023	599.946	125.621	44.075	44.075	0	0	81.546	100.000	36.000	161.621	44.075	44.075	0	0	117.546	100.000	-				
	Tổng số				125.621	44.075	44.075	0	0	81.546	100.000	36.000	161.621	44.075	44.075	0	0	117.546	100.000	-				
a	Nâng cấp đường DT 761 từ Km 0+000 đến Km 29+500 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện																							
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện							0	0	60.000	60.000	0	-	0	0	0	0	0	0	0				
c	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện							0	0	40.000	40.000	0	-	0	0	0	0	0	0	0				
2	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	tới đa 5 năm	783.000	20.968	968	968	0	0	20.000	100.000	25.000	45.968	968	968	0	0	45.000	100.000	-				
	Tổng số				20.968	968	968	0	0	20.000	100.000	25.000	45.968	968	968	0	0	45.000	100.000	-				
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện																							
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện																							
3	Xây dựng cầu Vàm Cầu Sứ trên đường Hương lộ 2 nối dài (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND TP Biên Hòa thực hiện)	BH	tới đa 5 năm	388.000	6.441	1.441	1.441	0	0	5.000	50.000	50.000	56.441	1.441	1.441	0	0	55.000	50.000	-				
	Tổng số				6.441	1.441	1.441	0	0	5.000	50.000	50.000	56.441	1.441	1.441	0	0	55.000	50.000	-				
a	Xây dựng cầu Vàm Cầu Sứ trên đường Hương lộ 2 nối dài do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện																							
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện																							
4	Cải tạo nâng cấp đường DT 768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường DT 767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), gần chi phí bồi thường do huyện Vĩnh Cửu thực hiện	VC	tới đa 5 năm	671.200	70.684	684	684	0	0	70.000	100.000	15.000	85.684	684	684	0	0	83.000	100.000	-				
	Tổng số				70.684	684	684	0	0	70.000	100.000	15.000	85.684	684	684	0	0	83.000	100.000	-				
a	Cải tạo nâng cấp đường DT 768 đoạn từ cầu Vượt Thủ Biên đến giao với đường DT 767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh thực hiện																							
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện																							
2	Các dự án đã có Chủ trương đầu tư được duyệt																							
1	Nâng cấp đường Bao Hòa - Long Khánh (ngăn sách huyện thực hiện BTGPVB) - chi thực hiện khi đầu giá hai bên huyện đường	XL	tới đa 5 năm	114.005	2.000					2.000			2.000					2.000						
	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Tân Phú, NST 50% - chi thực hiện khi đầu giá hai bên huyện đường	XL	2020-2024	273.872	783	783	783	0	0	3.000	3.000	400	1.400	783	783	0	0	3.900	3.000	-				
2	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Tân Phú, NST 50% - chi thực hiện khi đầu giá hai bên huyện đường																							
3	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tới đa 5 năm	1.340.000	3.000					3.000			3.000					3.000						
	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)																							
4	Dự án xây dựng Công viên và kênh sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tới đa 5 năm	614.100	5.000					5.000			5.000					5.000						
	Các dự án được chủ trương năm 2020 (giáo UBND tỉnh giao chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ)				1.000	0	0	0	0	3.000			1.000					3.900						
5	Dự án đường ven Sông Cai từ đường Hà Huy Giáp đến đường Tân Quốc Toan, thành phố Biên Hòa	BH	tới đa 6 năm	713.000	1.000					1.000			1.400					1.400						
	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thông Nhứt và đường kết nối 02 đầu cầu)																							
6	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông cao đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toan, thành phố Biên Hòa	BH	tới đa 6 năm	1.985.000	1.000					1.000			1.500					1.500						
	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thông Nhứt và đường kết nối 02 đầu cầu)																							
7	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thông Nhứt và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tới đa 6 năm	3.247.000	500					500			500					500						
	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thông Nhứt và đường kết nối 02 đầu cầu)																							
8	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thông Nhứt và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tới đa 6 năm	1.146.000	500					500			500					500						

BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2019-2020 NGUỒN VỐN XỔ KIẾN THIẾT ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 2769 /QĐ-UBND ngày 13 / 10 / 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: Triệu đồng



ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)			Điều chỉnh kế hoạch 2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					2019-2020	Thực hiện 2019	2020		2019-2020	Thực hiện 2019	2020	
1	Tổng số	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13
A	Thực hiện dự án				3.025.000	1.485.000	1.540.000	0	3.025.000	1.485.000	1.540.000	-
I	Y tế				1.471.511	855.449	616.062		1.471.511	855.449	616.062	-
1	Dự án xây dựng khoa khám bệnh, cấp cứu và khu hành chính bệnh viện đa khoa Thống Nhất	BH	2015-2018	116.280	-				-			Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
2	Trụ sở làm việc Ban bảo vệ sức khỏe	BH	2016-2018	109.533	-				-			Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh
3	Xây dựng khoa sơ sinh bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	2016-2020	171.168	9.450	9.450			9.450	9.450		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh đạt chuẩn Quốc Gia	BH	2017-2019	109.999	16.429	16.429			16.429	16.429		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Khởi đầu tư bệnh viện Thống Nhất	BH	2017-2021	600.000	192.922	42.922	150.000		192.922	42.922	150.000	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất
6	Hệ thống xử lý nước thải bệnh viện 7B	BH	2017-2019	26.314	18.378	18.378			18.378	18.378		Bệnh viện quân y 7B
7	Trạm Y tế xã Nhân Nghĩa - huyện Cẩm Mỹ	CM	2018-2020	11.316	4.600	4.600			4.600	4.600		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Trạm Y tế xã Phú Bình - huyện Tân Phú	TP	2018-2020	13.568	3.370	3.370			3.370	3.370		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Trạm Y tế xã Lang Minh - huyện Xuân Lộc	XL	2018-2020	9.716	6.155	6.000	155	328	6.483	6.000	483	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Trạm Y tế xã Phước Khánh - huyện Nhơn Trạch	NT	2018-2020	9.256	3.900	3.900		140	4.040	3.900	140	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Trạm Y tế xã Hiếu Liêm - huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2010	13.523	5.500	5.500			5.500	5.500		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
12	Trạm Y tế xã Tân Bình - huyện Vĩnh Cửu	VC	2018-2010	12.987	5.100	5.100			5.100	5.100		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
13	Trạm Y tế xã Phú Tân - huyện Định Quán	DQ	2018-2020	12.305	5.525	5.400	125		5.525	5.400	125	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Trạm Y tế xã Trung Hòa - huyện Trảng Bom	TB	2018-2020	9.596	6.555	6.400	155		6.555	6.400	155	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Trạm Y tế xã Bầu Sen - thị xã Long Khánh	LK	2018-2020	10.250	4.300	4.300			4.300	4.300		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
16	Hệ thống công nghệ thông tin khoa khám bệnh - cấp cứu và khu hành chính mới Bệnh viện đa khoa Thống Nhất (nguồn quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Bệnh viện là 5 tỷ + ngân sách tỉnh)	BH	2018-2020	15.860	-				-			Bệnh viện Đa khoa Thống Nhất
17	Xây dựng Trung tâm Pháp y và Trung tâm Giám định y khoa tỉnh (dự án tạm ngưng)	BH	2018-2022	52.004	-				-			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)				Điều chỉnh kế hoạch 2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó		2019-2020		Trong đó			
						Thực hiện 2019	2020			Thực hiện 2019	2020		
												6=7+8	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
18	Trạm Y tế xã Phước Tân - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.291	350	250	100	-100	250	250	-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
19	Trạm Y tế xã Tân Hạnh - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.653	4.967	3.000	1.967		4.967	3.000	1.967	1.967	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
20	Trạm Y tế P. An Bình - TP. Biên Hòa	BH	2019-2021	11.940	3.866	400	3.466	-1.615	2.251	400	1.851	1.851	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
21	Trạm Y tế Phường Thống Nhất - Tp. Biên Hòa,	BH	2019-2021	8.544	400	300	100	-100	300	300	-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
22	Trạm Y tế Phường Bình Đa - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	7.566	300	200	100		300	200	100	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
23	Trạm Y tế xã An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	2019-2021	9.688	400	300	100		400	300	100	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
24	Trạm Y tế xã Suối Cao - huyện Xuân Lộc	XL	2019-2021	13.922	6.672	5.000	1.672	-150	6.522	5.000	1.522	1.522	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
25	Trạm Y tế xã Bảo Quang - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	11.597	2.600	100	2.500		2.600	100	2.500	2.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
26	Trạm Y tế xã Bảo Vinh - thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	13.127	8.360	4.000	4.360	-1.555	6.825	4.000	2.825	2.825	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
27	Trạm Y tế xã Thanh Bình - huyện Trảng Bom	TB	2019-2021	13.905	7.510	5.000	2.510	-335	7.175	5.000	2.175	2.175	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
28	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	16.443	3.770	500	3.270	-993	2.777	500	2.277	2.277	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
29	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	14.687	200	100	100		200	100	100	100	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
30	Trạm Y tế xã Nam Cát Tiên - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	15.625	7.459	5.000	2.459		7.459	5.000	2.459	2.459	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
31	Trạm Y tế xã Phú Lập - huyện Tân Phú (dự án ngưng thực hiện)	TP	2019-2021	11.014	-				-				Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
32	Trạm Y tế xã Tà Lài - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	11.285	9.409	5.000	4.409	-109	9.300	5.000	4.300	4.300	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
33	Trạm Y tế xã La Ngà - huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	17.607	8.300	5.000	3.300	-900	7.400	5.000	2.400	2.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
34	Trạm Y tế xã Long Thọ - Nhơn Trạch	NT	2019-2021	6.428	4.419	3.000	1.419	-370	4.049	3.000	1.049	1.049	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
35	Trạm Y tế xã Thanh Sơn huyện Định Quán	ĐQ	2019-2021	14.923	8.600	2.200	6.400		8.600	2.200	6.400	6.400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
36	Trạm Y tế xã Phước An - huyện Nhơn Trạch	NT	2019-2021	13.009	400	300	100	-100	300	300	-	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
37	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	10.353	200	0	200		200	0	200	200	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
38	Trạm Y tế xã Mã Đà - huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2021	15.246	8.900	4.000	4.900	-489	8.411	4.000	4.411	4.411	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
39	Dự án Trang thiết bị phục hồi chức năng vật lý trị liệu của Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	BH	2019-2021	7.056	6.700		6.700		6.700		6.700	6.700	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)			Điều chỉnh kế hoạch 2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					2019-2020	Thực hiện 2019	2020		2019-2020	Thực hiện 2019	2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13
40	Dự án mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai phục vụ đề án bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Nhi đồng 2 thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Đồng Nai (Ngân sách TW 15 tỷ + NST)	BH	2017-2020	45.000	-				-			Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
41	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	Tối đa 3 năm	31013	12.000		12.000	-2.000	10.000		10.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
42	Dự án xây dựng Khu khám và thăm mý Bệnh viện Da liễu Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	31.770	29.000	9.000	20.000		29.000	9.000	20.000	Bệnh viện Da liễu Đồng Nai
43	Dự án Chẩn đoán nhanh và sơ cấp cứu cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DN	tối đa 3 năm	31.525	28.951	28.951			28.951	28.951		Sở Y tế
44	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	30.648	15.000		15.000	-3.000	12.000		12.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
45	Dự án Một số giải pháp tăng cường năng lực kiểm nghiệm thực phẩm cho Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư), dự án ngưng thực hiện	DN	2019-2023	136.541	156		156		156		156	Sở Y tế
46	Dự án sửa chữa nâng cấp hệ thống điện, trạm biến áp và hệ thống chiếu sáng của Bệnh viện quân y 7B	BH	2018-2020	17.018	8.161	8.161			8.161	8.161		Bệnh viện quân y 7B
II	Giao dực - đào tạo				237.667	206.828	30.839		232.493	206.828	25.665	
1	Sửa chữa một số hạng mục trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh thành phố Biên Hòa (chuyển sang nguồn sự nghiệp)	BH	2018-2020	6.037	-				-			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Xây dựng Trường THPT Chu Văn An	BH	2016-2019	129.233	8.500	8.500	-		8.500	8.500	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Xây dựng Trường THPT Lê Hồng Phong	BH	2016-2018	79.068	6.000	1.000	5.000	-1.900	4.100	1.000	3.100	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe loại I (tại huyện Trảng Bom)	TB	đến 2020	182.129	23.901	23.901	-		23.901	23.901	-	Trường Trung cấp nghề giao thông vận tải
5	Dự án đầu tư thi điểm trường học tiên tiến đại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020	ĐN	2017-2021	499.000	78.000	78.000	-	7.300	85.300	78.000	7.300	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Sửa chữa cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Sông Ray, Cẩm Mỹ	CM	2016-2018	35.304	2.100		2.100	-300	1.800		1.800	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
7	Xây dựng trường thực hành sư phạm trường Đại học Đồng Nai	BH	2017-2019	67.531	-				-			Trường Đại học Đồng Nai
8	Trường THPT Kiểm Tân	TN	2017-2019	45.013	-				-			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Cải tạo sửa chữa trường Đoàn Kết	DQ	2017-2019	47.412	-				-			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)			Điều chỉnh kế hoạch 2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư		
					2019-2020	Trong đó			2019-2020	Trong đó				
						Thực hiện 2019	2020			Thực hiện 2019	2020			
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
10	Đầu tư Trang thiết bị tối thiểu cho các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017-2020	ĐN	2017-2020	196.138	439	439	439	-439	-	-	-	-	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
11	Khối hiệu học và mầm non của trường Phổ thông thực hành sư phạm thuộc trường Đại học Đồng Nai	BH	2017-2021	66.400	15.634	15.634	15.634		15.634	15.634	15.634		Trường Đại học Đồng Nai	
12	Khối lớp học 12 phòng và 3 phòng học chức năng, sửa chữa trường THPT Tri An	VC	2017-2019	29.714	4.000	4.000	4.000		4.000	4.000	4.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
13	Nâng cao chất lượng dạy nghề phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020 (trong đó có vốn của 02 trường là 1,2 tỷ đồng).	BH	2017-2021	149.200	28.663	28.663	28.663		28.663	28.663	28.663		Sở Lao động và Thương binh xã hội	
14	Dự án Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Vĩnh Cửu, huyện Vĩnh Cửu	VC	2019-2022	34.262	26.150	8.000	18.150	-9.835	16.315	8.000	8.000	8.315		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
15	Sửa chữa, cải tạo ký túc xá sinh viên trường Đại học Đồng Nai cơ sở 1	BH	2017-2019	21.834	-	-	-		-	-	-		Trường Đại học Đồng Nai	
16	Sửa chữa, cải tạo trường THPT Phú Ngọc	ĐQ	2018-2020	38.000	16.150	13.000	3.150		16.150	13.000	3.150		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
17	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học Trường chính trị tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2020	5.864	400	400	400		400	400	400		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
18	Dự án xây dựng mới 12 phòng học Trường trung học phổ thông Long Phước, huyện Long Thành	LT	2018-2020	14510	5.900	5.900	5.900		5.900	5.900	5.900		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
19	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Long Khánh thành Trường THPT chuyên Long Khánh	LK	2018-2020	33.616	12.500	10.500	2.000		12.500	10.500	2.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
20	Dự án nâng cấp xưởng thực hành và xây dựng 08 phòng học Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai (Ngân sách tỉnh 5 tỷ + kinh phí Trường 3 tỷ) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LT	tối đa 03 năm	8.091	5.000	5.000	5.000		5.000	5.000	5.000		Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai	
21	Hệ thống thông tin quản lý trường đại học Đồng Nai	BH	2018-2020	4.903	4.330	4.330	4.330		4.330	4.330	4.330		Trường đại học Đồng Nai	
III	Văn hóa xã hội				421.482	303.482	118.000		387.984	303.482	84.502		-	
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	BH	2018-2022	146.000	88.942	31.942	57.000	-39.498	49.444	31.942	17.502		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Làng Văn hoá Đồng bào Choro xã Báo Vinh	LK	2018-2021	67.079	33.500	15.500	18.000	2.500	36.000	15.500	20.500		UBND thành phố Long Khánh	
3	Công viên cây xanh thị xã Long Khánh	LK	2017-2021	62.976	21.927	9.927	12.000	-2.500	19.427	9.927	9.500		UBND thành phố Long Khánh	
4	Trang thiết bị cho hệ thống trung tâm lưu trữ, kiểm duyệt dữ liệu truyền hình	BH	2017-2019	17.284	-	-	-		-	-	-		Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)				Điều chỉnh kế hoạch 2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					2019-2020		Trong đó			2019-2020		Trong đó		
					Thực hiện 2019	2020	2019	2020		Thực hiện 2019	2020	2019	2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13		
5	Trang thiết bị số hóa cho phòng tổng khống chế các kênh truyền hình	BH	2017-2019	17.106	-	-	-	-	-	-	-	-	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	
6	Trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sản xuất chương trình cho 01 Studio truyền hình	BH	2017-2019	17.076	-	-	-	-	-	-	-	-	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	
7	Nhà thi đấu đa năng huyện Định Quán (NST hỗ trợ 100% xây lắp)	DQ	2017-2019	86.467	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Định Quán	
8	Xây dựng Nhà ở văn phòng và cải tạo, nâng cấp cảnh quan toàn khu Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh	BH	2018-2020	19.963	7.427	7.427	-	-	7.427	7.427	-	-	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	
9	Xây dựng mới Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai	XL	2018-2022	300.000	168.000	168.000	-	6.000	174.000	168.000	6.000	-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
10	Dự án Tuyển dụng vào cơ sở tiếp nhận, quản lý, cai nghiện phục hồi cho người nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai (cơ sở mới) (NST phân XL 8,3 tỷ, còn lại NSH)	XL	2018-2020	10.739	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Xuân Lộc	
11	Trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sản xuất chương trình cho studio ca nhạc 108 m2 (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTT+ 15 tỷ ngân sách)	BH	2018-2020	20.000	15.000	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	
12	Trang thiết bị hệ thống camera, thiết bị sản xuất chương trình cho nhà hát truyền hình 400 chỗ ngồi (5 tỷ sự nghiệp phát triển của Đài PTT+ 20 tỷ ngân sách)	BH	2018-2020	25.000	20.000	20.000	-	-	20.000	20.000	-	-	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	
13	Khu văn hóa thể dục thể thao huyện Tân Phú (đã đầu tư 1 số hạng mục Nhà thi đấu, sân tennis, công trường rêu), NST đầu tư xây lắp + thiết bị khoảng 40 tỷ, phần còn lại kêu gọi XHH (hồ bơi, sân bóng đá, đường chạy, khu nhảy cao, nhảy xa...)	TP	2018-2022	51.888	28.851	20.851	8.000	-	28.851	20.851	8.000	-	UBND huyện Tân Phú	
14	Xây dựng Nhà triển lãm và Văn phòng Trung tâm văn hóa thể thao thị xã Long Khánh	LK	2019-2021	8.700	-	-	-	-	-	-	-	-	UBND thành phố Long Khánh	
15	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Bình	TP	2019-2021	15.000	500	-	500	-	500	-	500	-	UBND huyện Tân Phú	
16	Xây dựng nhà ở và hạ tầng khu khu đồng bào dân tộc xã Phú Sơn	TP	2019-2021	2.869	2.500	-	2.500	-	2.500	-	2.500	-	UBND huyện Tân Phú	
17	Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện huyện Tân Phú	TP	2019-2021	19025	12.000	-	12.000	-	12.000	-	12.000	-	UBND huyện Tân Phú	
18	Dự án xây dựng Nhà văn hóa dân tộc Mường huyện Định Quán (Kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	DQ	tối đa 03 năm	9.768	7.835	7.835	-	-	7.835	7.835	-	-	UBND huyện Định Quán	
19	Xây dựng Đền thờ liệt sỹ huyện Xuân Lộc (NST 17.378 tỷ + NSH + XHH) (Kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	2018-2020	30.585	15.000	7.000	8.000	-	15.000	7.000	8.000	-	UBND huyện Xuân Lộc	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)				Điều chỉnh kế hoạch 2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó		2019-2020		2019-2020	Trong đó		
						Thực hiện 2019	2020				Thực hiện 2019	2020	
I	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13	
20	Trang thiết bị cho 04 phòng thu âm phát thanh - Đài truyền hình	BH	2018-2020	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai
IV	Các lĩnh vực khác												
1	Dự án Trồng và khôi phục rừng cây gỗ lớn bản địa vùng chiến khu Đ, giai đoạn 2018-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) - chuyển sang nguồn vốn sự nghiệp	VC	tối đa 03 năm	19.895	-	-	-	-	-	-	-	-	- Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai
2	Dự án phát triển lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú, giai đoạn 2016-2020 (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 03 năm	15.639	14.000	3.500	10.500		14.000	3.500	10.500		Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Phú
3	Dự án xây dựng bổ sung, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng tại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	9.850	9.129	129	9.000		9.129	129	9.000		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
4	Dự án Nút giao thông giữa đường ĐT 765 với Quốc lộ 1 (ngã ba Suối Cát), huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	tối đa 03 năm	68.730	30.370	15.370	15.000		30.370	15.370	15.000		UBND huyện Xuân Lộc
5	Dự án xây dựng Tuyến thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp Dầu Giây huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 03 năm	31.715	25.000	11.000	14.000		25.000	11.000	14.000		UBND huyện Thống Nhất
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Trãi, thị xã Long Khánh (NST 50% + NSH 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	LK	tối đa 03 năm	55.991	14.200	0	14.200		14.200	0	14.200		UBND thành phố Long Khánh
7	Đường giao thông vào ấp Bằng Lăng, xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	XL	tối đa 03 năm	36.993	34.300	8.000	26.300		34.300	8.000	26.300		UBND huyện Xuân Lộc
8	Dự án đầu tư Xây dựng cầu Thanh Sơn, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 05 năm	138.035	1.000	1.000	-		1.000	1.000	-		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
9	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 05 năm	349.586	16.600	1.600	15.000	35.000	51.600	1.600	50.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cỏ từ km1+600 đến km7+300 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP+ĐQ	tối đa 05 năm	131.500	16.300	1.300	15.000		31.300	1.300	30.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Cải tạo nâng cấp mở rộng đường Trảng Bom - Cây Gáo, huyện Trảng Bom (ngân sách tỉnh 50%) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TB	2019-2023	125000	57.000	3.500	53.500		57.000	3.500	53.500		UBND huyện Trảng Bom
12	Dự án Tru sở Ban chỉ huy quân sự huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 05 năm	91.092	44.644	24.644	20.000		44.644	24.644	20.000		UBND huyện Định Quán
13	Dự án xây dựng hàng rào nhà giữ Công an huyện Định Quán (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	ĐQ	tối đa 03 năm	11.616	9.500	9.500	-		9.500	9.500	-		UBND huyện Định Quán

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giải đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)				Điều chỉnh kế hoạch 2020	Giải đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh				Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó		2020		2019-2020	Trong đó		2020	
					Thực hiện 2019	7	8			Thực hiện 2019	11	12		
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13		
14	Dự án xây dựng văn phòng ổn định nơi làm việc một số đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải (Kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 03 năm	48292	17.000		17.000		17.000			17.000	Sở Giao thông Vận tải	
V	Hoàn trả tạm ứng kho bạc nhà nước năm 2010				-				-			-		
V1	Bổ trí vốn thanh toán sau quyết toán đối với các dự án thuộc ngành giáo dục, đào tạo; y tế; văn hóa xã hội				22.575	12.575	10.000		22.575	12.575	10.000	-		
VII	Kết dư chuyển sang 2019 (phần bổ chi tiết theo kế hoạch hàng năm, ghi chú: Hỗ trợ cho huyện 40 tỷ đồng)				-				-			-		
	Do tính giao chi tiêu				31.510	31.510			31.510	31.510				
	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện				-				-					
F	Lập chủ trương đầu tư và chuẩn bị đầu tư (ủy quyền UBND tỉnh giao chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ)				4.350	0	4.350		16.850	0	16.850	-		
1	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường nội bộ, vỉa hè, mương thoát nước và sân khu dạy học Trường Đại học Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	13.993	450		450	3.500	3.950		3.950	3.950	Trường Đại học Đồng Nai	
2	Cải tạo, nâng cấp, làm mới một số hạng mục đã xuống cấp Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.730	500		500		500		500	500	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	
3	Sửa chữa cải tạo sân vận động tỉnh		tối đa 3 năm	11.769	500		500		500		500	500	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	
4	Xây dựng hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao của người dân xung quanh Sân vận động tỉnh		tối đa 3 năm	14.759	400		400	4.500	4.900		4.900	4.900	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	
5	Xây dựng đường dây trung thế, nâng cấp đường dây hạ thế ngầm, MCCB đảm bảo đáp ứng cho trạm biến áp 1.000KVA tại Sân vận động tỉnh hệ thống hàng rào sân, đường dạo bộ kết hợp tập thể dục thể thao		tối đa 3 năm	13.970	500		500	4.500	5.000		5.000	5.000	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	
6	Sửa chữa, cải tạo Kỳ túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật Đồng Nai		tối đa 3 năm	14.000	400		400		400		400	400	Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai	
7	Cải tạo Trung tâm y tế huyện Long Thành			12.611	400		400		400		400	400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
8	Sửa chữa, cải tạo Trung tâm y tế huyện Định Quán			10.790	400		400		400		400	400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

ĐỒNG

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Giai đoạn 2019-2020 (theo NQ07/2020)			Điều chỉnh kế hoạch 2020	Giai đoạn 2019-2020 sau điều chỉnh			Chủ đầu tư
					2019-2020	Trong đó			2019-2020	Trong đó		
						Thực hiện 2019	2020			Thực hiện 2019	2020	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13
9	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ		tối đa 5 năm	92.447	400		400		400		400	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện và hệ thống phòng cháy chữa cháy Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao		tối đa 3 năm	14.576	400		400		400		400	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Đồng Nai
	Dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận cho lập hồ sơ chủ trương đầu tư				1.700		1.700		1.700		1.700	-
D	Dự phòng bổ sung các dự án cấp bách, thiếu vốn kế hoạch đối với các dự án có trong kế hoạch trung hạn 2016-2020, ủy quyền UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện về hồ sơ và hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện khi đủ điều kiện về hồ sơ				122.563		122.563	-12.500	110.063		110.063	-
E	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện các dự án giáo dục (năm 2019 đợt 1 là 74 tỷ, đợt 2 là 40 tỷ, phần còn lại kết dư sang năm 2020)				298.000	114.000	184.000		298.000	114.000	184.000	-
F	Phân cấp cho cấp huyện giao chỉ tiêu kế hoạch hàng năm (kể cả hỗ trợ phân hực theo quyết định số 40 của Thủ tướng)				791.076	395.551	395.525		791.076	395.551	395.525	-
G	Hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện thực hiện các dự án XHH giao thông nông thôn				240.000	120.000	120.000		240.000	120.000	120.000	-
H	Hỗ trợ các dự án đã thẩm định nguồn vốn				95.800	0	95.800		95.800	0	95.800	-
1	Ngành giáo dục											
1	Trường mầm non Long Giao huyện Cẩm Mỹ		CM		20.800		20.800		20.800		20.800	UBND huyện Cẩm Mỹ
2	Trường mầm non Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ		CM		15.000		15.000		15.000		15.000	UBND huyện Cẩm Mỹ
3	Các dự án khác khi đủ điều kiện				-		-		-		-	
2	Các lĩnh vực khác											
1	Đường 30/4 xã Bầu Hàm		TB		30.000		30.000		30.000		30.000	UBND huyện Trảng Bom
2	Dự án sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ xã Đắc Lúa đi huyện Đăng Hà, huyện Tân Phú				30.000		30.000		30.000		30.000	UBND huyện Tân Phú